FireAnt

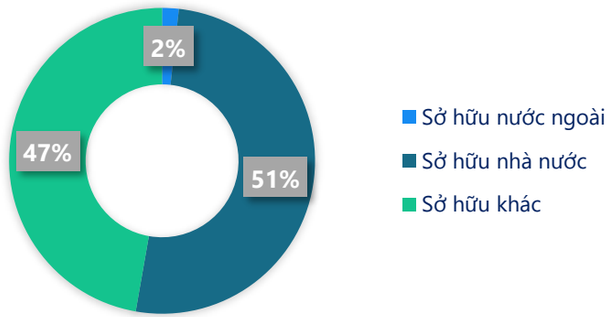
CTCP Vận tải biển VINASHIP (UPCOM: VNA)

CƠ CẤU TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

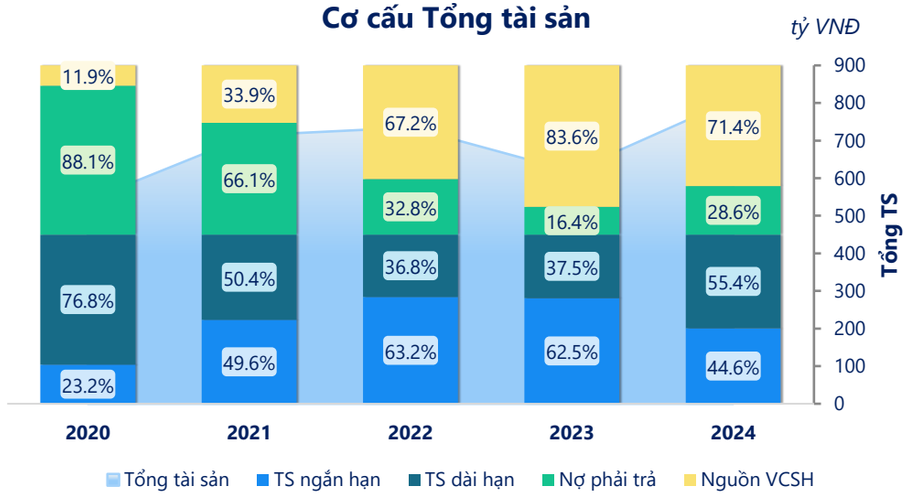
Thông tin giao dịch	31/12/2024
Giá hiện tại (VNĐ)	22,200
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	27,100
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	10,341
SL cổ phiếu LH	33,999,960
KLGD BQ 20 phiên (CP)	2,025
% sở hữu nước ngoài	1.8%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	577
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	755
P/E	11.5
EPS	1,933

	YTD	1T	3T	6T
VNA		0.0%	-16.2%	-2.6%
VNINDEX		2.1%	-0.2%	-1.3%

Cơ cấu sở hữu



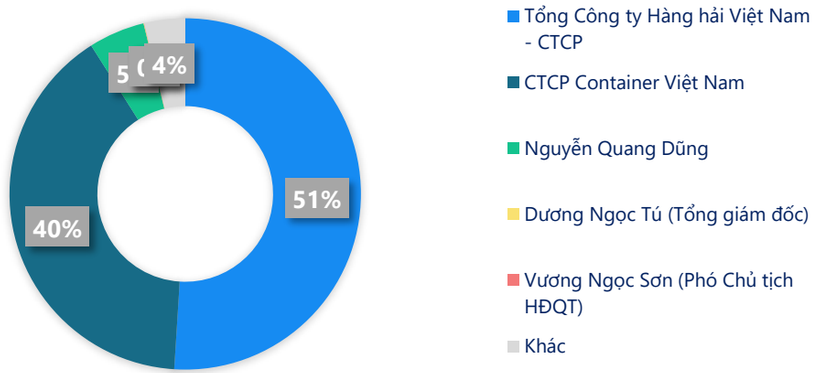
Cơ cấu Tổng tài sản



Tổng tài sản của **VNA** năm 2024 tăng trưởng **30.9%** so với năm trước, đạt **808.9** tỷ đồng. Trong đó, tỷ trọng của tài sản dài hạn trong Tổng tài sản là 55.4%, lớn hơn tài sản ngắn hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, vốn chủ sở hữu chiếm tỷ trọng là 71.4%, cao hơn nợ phải trả.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

Cơ cấu cổ đông

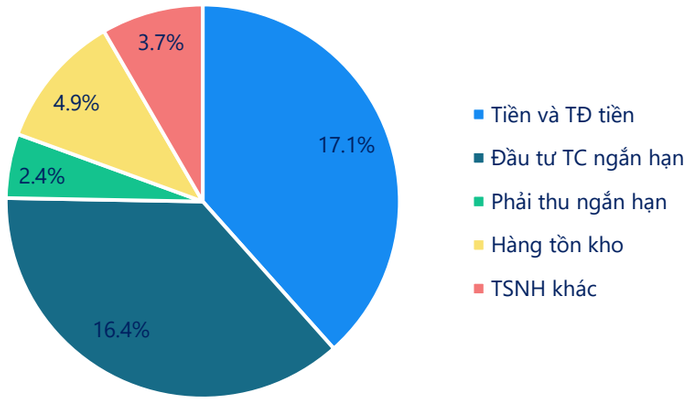


Về cơ cấu sở hữu, **sở hữu nhà nước** chiếm tỷ lệ cao nhất là **51.0%**, tiếp đến là sở hữu khác 47.2% và cuối cùng là sở hữu nước ngoài 1.76%.

Trong đó, cổ đông lớn nhất là **Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam - CTCP** sở hữu **51.0%**, lớn thứ 2 là CTCP Container Việt Nam nắm giữ 40.0% và đứng thứ 3 là Nguyễn Quang Dũng nắm giữ 5.17%.

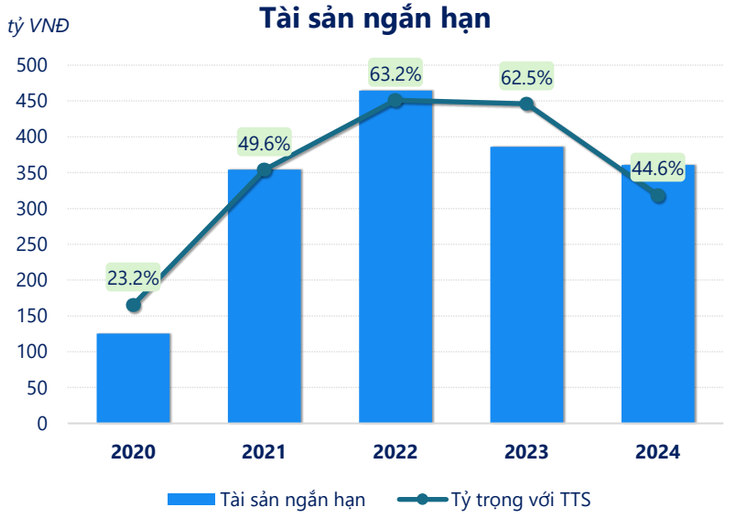
CTCP Vận tải biển VINASHIP (UPCOM: VNA)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS

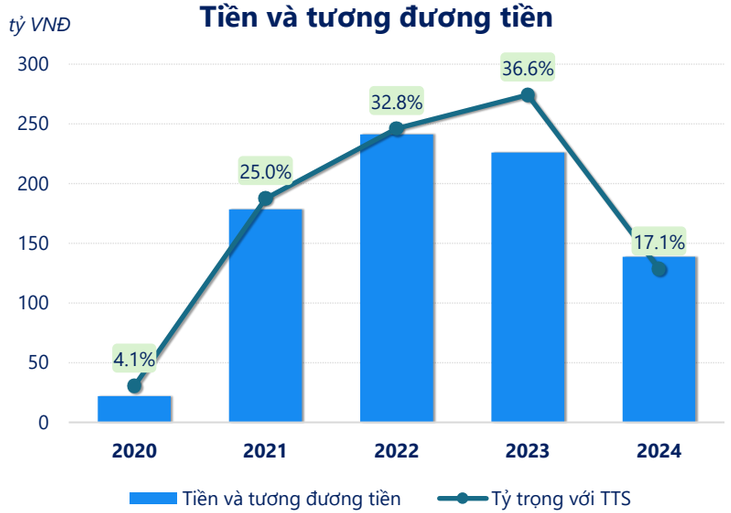


2024

Tài sản ngắn hạn



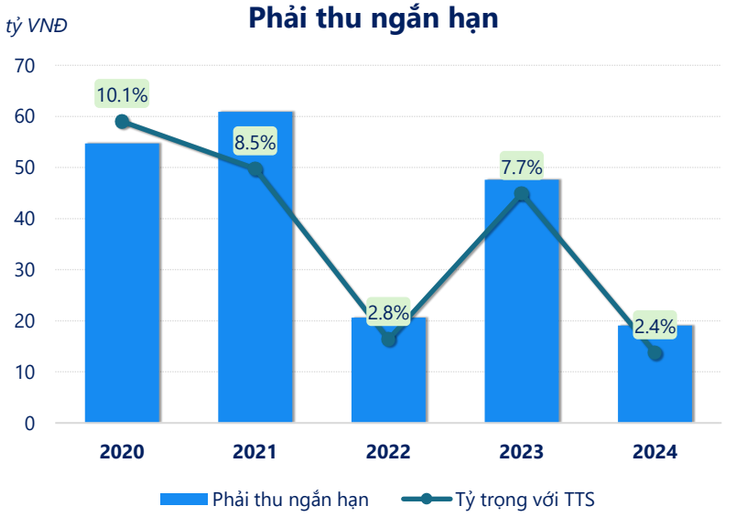
Tiền và tương đương tiền



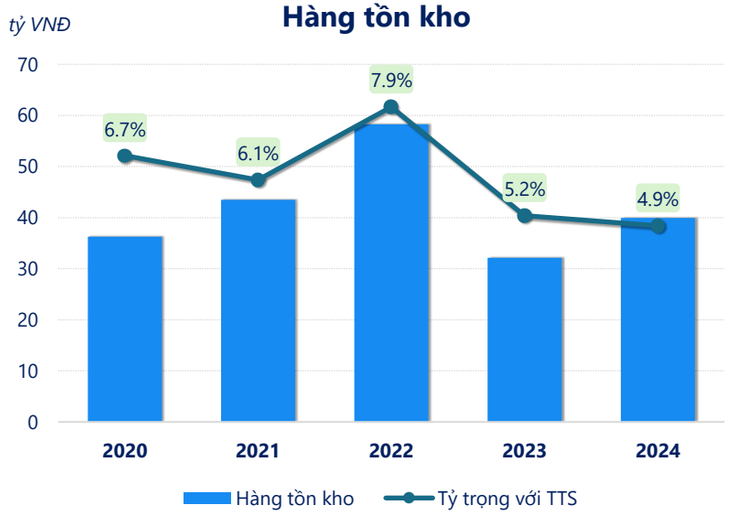
Tài sản ngắn hạn của VNA năm 2024 giảm **6.52%** so với năm trước, đạt **360.8** tỷ đồng. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn giảm xuống so với năm trước chiếm **44.6%** tổng tài sản. Trong đó, **tiền và tương đương tiền** chiếm tỷ trọng lớn nhất **17.1%**, tiếp đến là đầu tư tài chính ngắn hạn chiếm 16.4% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

Phải thu ngắn hạn



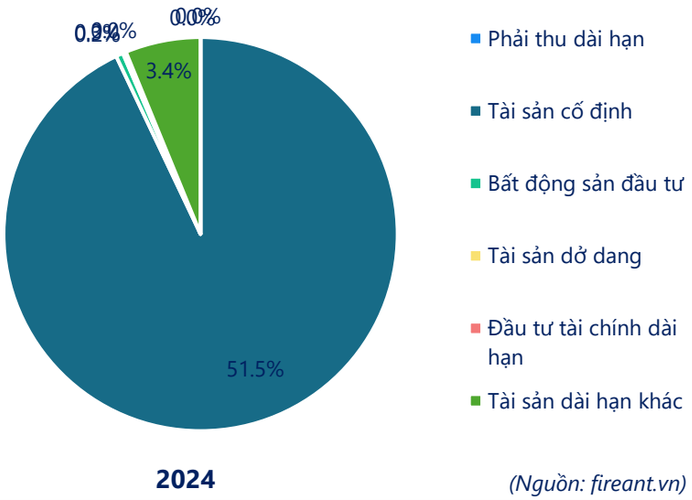
Hàng tồn kho



Powered by Infographic

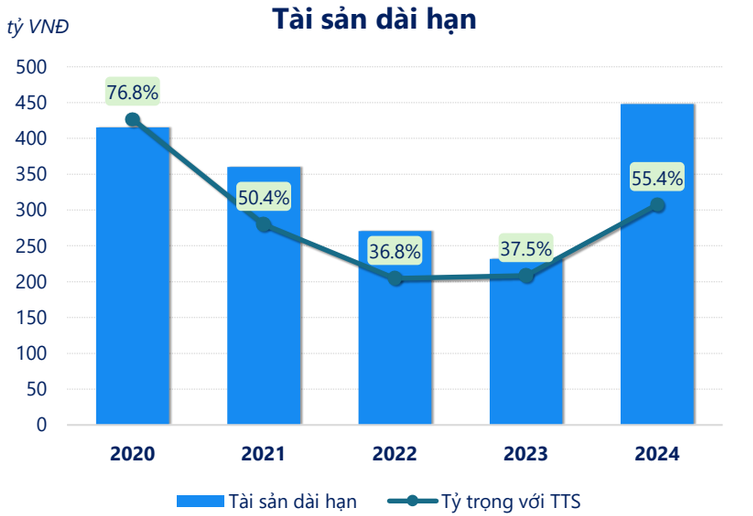
CTCP Vận tải biển VINASHIP (UPCOM: VNA)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



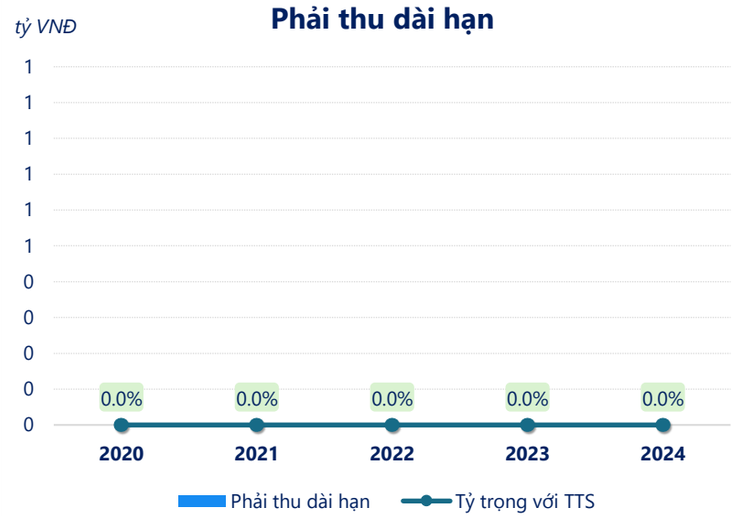
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dài hạn



(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu dài hạn

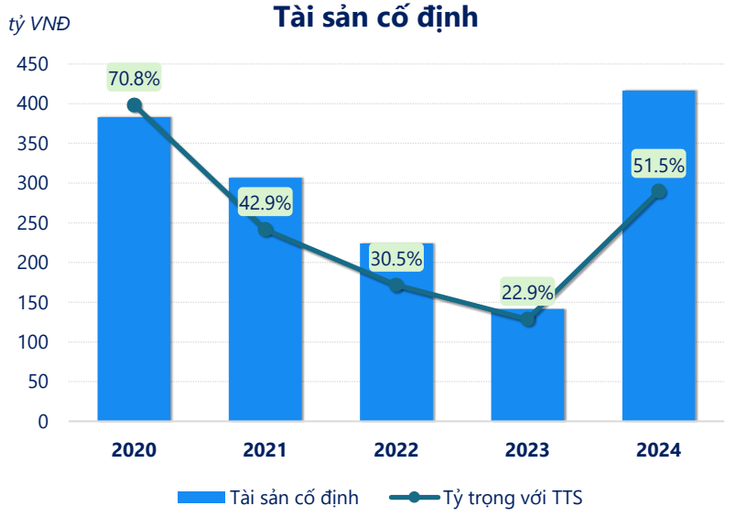


(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dài hạn tăng trưởng **93.1%** so với năm trước và đạt **448.1** tỷ đồng. Tương ứng chiếm **55.4%** tổng tài sản, tăng lên so với năm trước. Trong đó **tài sản cố định** chiếm cao nhất **51.5%**, sau đó là tài sản dài hạn khác chiếm 3.43%.

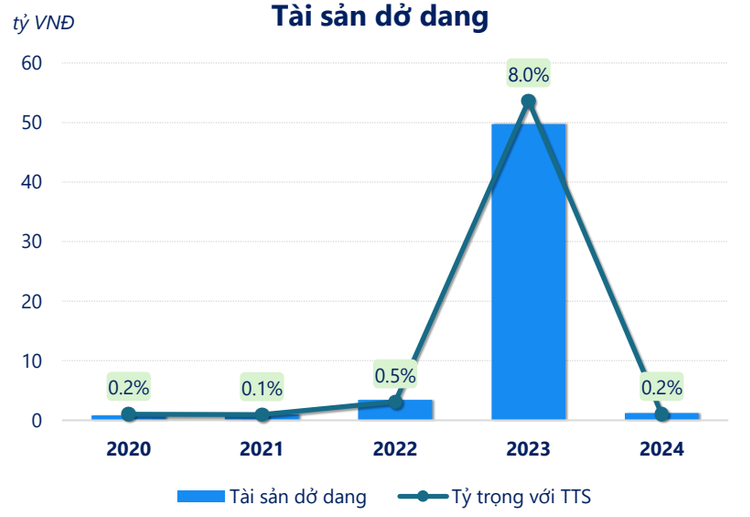
Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

Tài sản cố định



(Nguồn: fireant.vn)

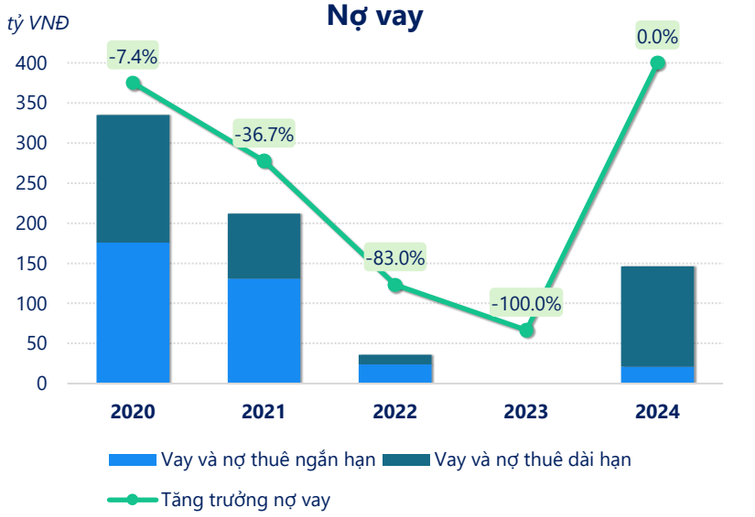
Tài sản dở dang



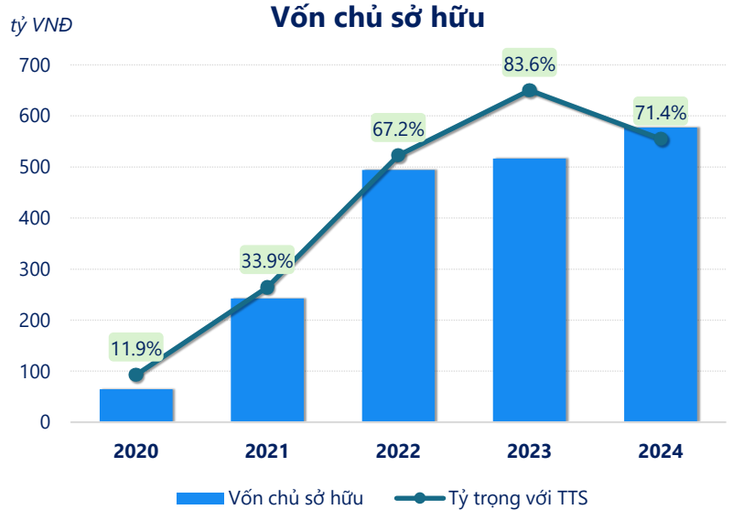
(Nguồn: fireant.vn)

CTCP Vận tải biển VINASHIP (UPCOM: VNA)

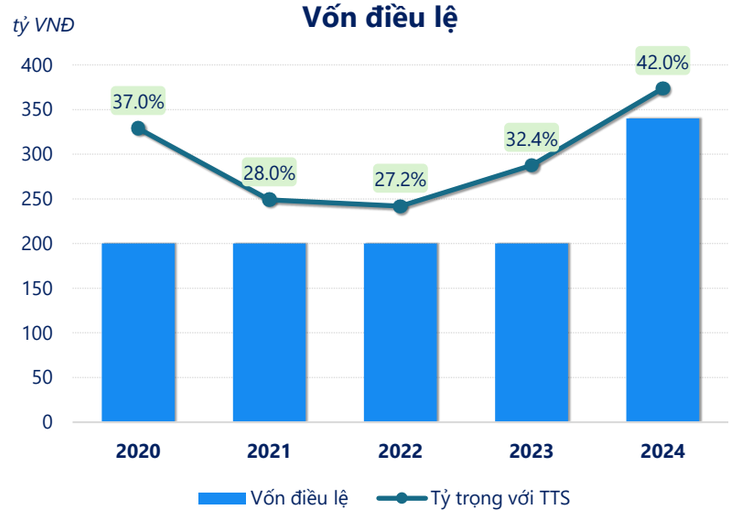
Nợ vay



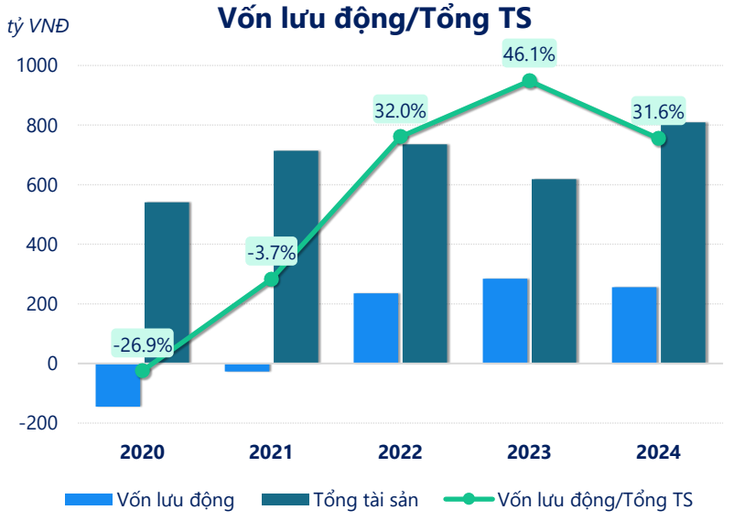
Vốn chủ sở hữu



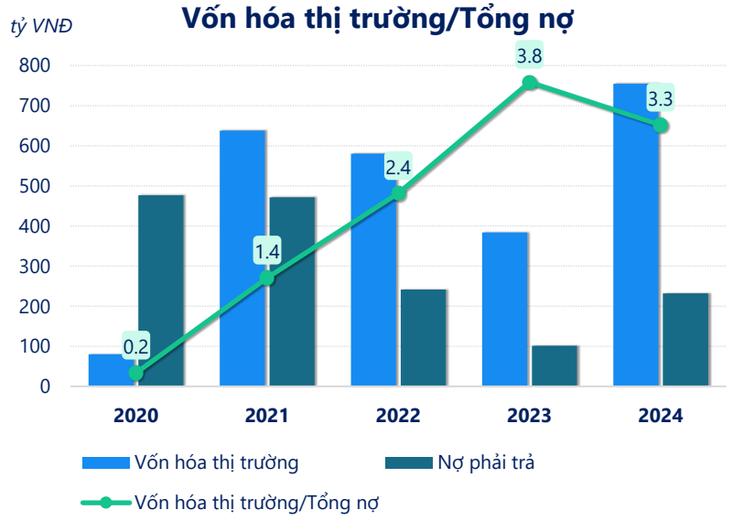
Vốn điều lệ



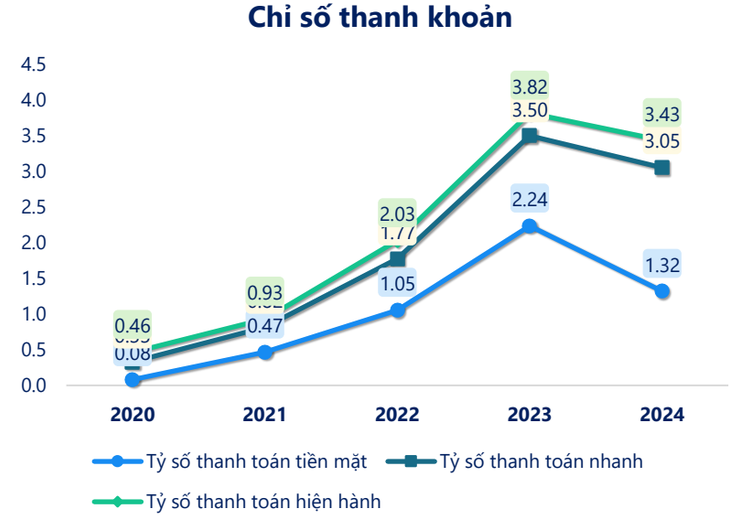
Vốn lưu động/Tổng TS



Vốn hóa thị trường/Tổng nợ



Chỉ số thanh khoản



FireAnt

CTCP Vận tải biển VINASHIP (UPCOM: VNA)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**809**	**618**	**30.9%**
Tài sản ngắn hạn	361	386	-6.5%
Tiền và tương đương tiền	139	226	-38.7%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	133	60.0	122%
Phải thu ngắn hạn	19.1	47.6	-60.0%
Hàng tồn kho	39.9	32.1	24.4%
Tài sản ngắn hạn khác	30.2	20.3	48.9%
Tài sản dài hạn	**448**	**232**	**93.1%**
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	416	141	195%
Bất động sản đầu tư	2.64	3.43	-23.1%
Tài sản dở dang	1.22	49.7	-97.5%
Đầu tư tài chính dài hạn	0.00	0.09	-99.6%
Tài sản dài hạn khác	**27.7**	**37.4**	**-25.9%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	232	101	129%
Nợ ngắn hạn	**105**	**101**	**3.9%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	20.9	0	
Phải trả người bán ngắn hạn	27.6	15.8	75.0%
Nợ dài hạn	127	0.21	61523%
Vay và nợ thuê dài hạn	125	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	**577**	**517**	**11.7%**
Vốn chủ sở hữu	**577**	**517**	**11.7%**
Vốn điều lệ	340	200	70.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	**513**	**853**	**1,052**	**594**	**621**
Giá vốn hàng bán	518	632	772	581	602
Lợi nhuận gộp	**-5.04**	**221**	**279**	**12.5**	**18.8**
Doanh thu HĐTC	1.71	15.6	12.8	21.3	15.6
Chi phí TC	23.0	22.8	17.0	8.84	4.18
Chi phí lãi vay	**22.2**	**20.8**	**9.13**	**2.86**	**0.78**
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	7.31	22.3	22.2	11.8	9.55
Chi phí QLDN	19.7	34.4	46.7	23.8	32.2
LN thuần từ HĐKD	**-53.3**	**157**	**206**	**-10.6**	**-11.6**
Lợi nhuận khác	54.7	23.8	108	55.7	93.8
LN trước thuế	**1.40**	**181**	**315**	**45.1**	**82.2**
Lợi nhuận sau thuế	**1.39**	**178**	**252**	**36.0**	**65.7**
LNST của CĐ cty mẹ	**1.39**	**178**	**252**	**36.0**	**65.7**

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	9.46	225	305	5.35	32.5
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	22.2	-31.6	-40.8	14.4	-261
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-27.7	-36.2	-197	-36.0	140
Tiền đầu kỳ	18.0	21.9	179	241	226
Lưu chuyển tiền thuần	**3.96**	**157**	**67.1**	**-16.3**	**-88.8**
Ảnh hưởng tỷ giá	-0.03	-0.62	-4.41	1.02	1.46
Tiền cuối kỳ	21.9	179	241	226	139

Powered by Infographic